

PHẠM VI TÁC ĐỘNG CỦA PHỦ ĐỊNH TÌNH THÁI TRONG TIẾNG VIỆT: TRƯỜNG HỢP “ĐỪNG”, “ĐỪNG CÓ”, “ĐỪNG CÓ MÀ”

NGUYỄN HUỖNH LÂM¹

VÕ XUÂN NGHĨA²

NGUYỄN QUỐC VIỆT³

Abstract: This paper investigates the stratification mechanism of the modal negative imperative system in Vietnamese, focusing on three forms: “đừng”, “đừng có”, and “đừng có mà”. Unlike the traditional view in foreign language teaching, which often considers these forms as dialectal variants, this study applies a syntactic stratification model to clarify the differences in the scope of each form. To test the hypothesis, an empirical survey was conducted with 100 adult native speakers (50 from the North, 50 from the South), who were asked to evaluate the communicative intentions of the three forms in various contexts. The results show a clear stratification: “đừng” dominates in contexts where the action has not yet occurred (68,0%); “đừng có” is the preferred choice when the action is incipient (58,0%); and “đừng có mà” is absolutely overwhelming in conflict situations (85,0%). The data also show no systematic difference between the two regions. These results confirm that the three constructions form a systematic distribution axis corresponding to the intervention from the Verb Phrase level (VP), to the Verum Phrase level (VerumP), and the Discourse Phrase level (DiscP). Thereby, the study rejects the perspective of regional distinction and proposes a new approach in teaching Vietnamese as a foreign language.

Keywords: *modal negation, đừng, đừng có, đừng có mà, functional grammar, Verum-focus.*

1. Mở đầu

Trong giao tiếp tiếng Việt, các phát ngôn mệnh lệnh phủ định đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hành vi của người nghe. Hình thức cơ bản nhất “*đừng + vị từ/VP*” thường được xem là phương tiện trung tính đề yêu cầu người nghe không thực hiện một hành động cụ thể nào đó. Song, trong giao tiếp tự nhiên, người nói còn vận dụng nhiều biến thể như “*đừng có + VP*” và “*đừng có mà + VP*”⁴. Những biến thể này xuất hiện với tần suất cao trong đời sống, đặc biệt gắn với các tình huống có mức độ kiểm soát, cảnh báo hoặc căng thẳng cao hơn.

Một quan sát phổ biến trong thực tiễn giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là nhiều học viên phân vân giữa ba dạng này và không rõ tại sao người Việt lại dùng “*đừng có làm vậy*” thay cho “*đừng làm vậy*” trong một số trường hợp. Một số giáo viên còn giải thích theo hướng phương ngữ (miền Bắc - “*đừng*”, miền Nam - “*đừng có*”), hoặc cho rằng thêm “*có*” chỉ nhằm tăng mức độ nhấn mạnh. Những cách giải thích này còn mang tính cảm tính và chưa phản ánh đầy đủ sự tinh tế trong cơ chế tổ chức câu của tiếng Việt.

Từ góc độ lý thuyết, việc tìm hiểu phạm vi tác động của các dạng phủ định tình thái lại càng có ý nghĩa quan trọng. Theo Tue Trinh (2014: 227 - 249), (2025:233), trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới, phủ định có thể tác động lên nhiều tầng cấu trúc khác nhau. Do đó, câu hỏi nghiên cứu chính của bài viết là:

Ba cấu trúc “*đừng...*”, “*đừng có...*”, “*đừng có mà...*” khác nhau ở tầng cấu trúc nào và sự khác biệt này phản ánh cơ chế phân tầng của phủ định tình thái trong tiếng Việt ra sao?

Bài này nhằm:

- 1) Mô tả một cách hệ thống sự phân tầng phạm vi tác động của ba cấu trúc “*đừng*”, “*đừng có*”, “*đừng có mà*”;
- 2) Cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ khảo sát 100 người bản ngữ ở hai vùng Bắc - Nam;
- 3) Đề xuất cách giải thích mới dựa trên mô hình VP - VerumP - DiscP;

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: nguyennhuynhlam@hcmussh.edu.vn

² Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: voxuannghia@hcmussh.edu.vn

³ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: quocviet@hcmussh.edu.vn

⁴ Từ đây trở xuống, cấu trúc “*đừng + vị từ/VP*”, “*đừng có + VP*” và “*đừng có mà + VP*” được viết tắt là cấu trúc “*đừng*”, “*đừng có*”, “*đừng có mà*”.

4) Thảo luận hệ quả đối với giảng dạy tiếng Việt như ngoại ngữ.

Qua đó, nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ một hiện tượng cú pháp - tình thái đặc thù của tiếng Việt mà còn góp phần kết nối tiếng Việt với lý thuyết tình thái phổ quát trong ngôn ngữ học hiện đại.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết của bài viết dựa trên ba hướng tiếp cận chính: (1) lý thuyết phạm vi tác động của phủ định trong ngôn ngữ học hiện đại; (2) mô hình phân tầng biểu hiện tình thái trong cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa; (3) các nghiên cứu trước đây về hư từ tình thái, *verum-focus* và tiêu từ diễn ngôn trong tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác.

Khi phân tích quan điểm của Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Thành đã chỉ ra rằng “có” không chỉ là thực từ mà còn giữ vai trò trợ động từ trong cấu trúc câu. Tác giả khẳng định: “Về cú pháp, từ “có” còn giúp xác định câu khẳng định, phủ định hay nghi vấn và đó là lý do tác giả xem “có” là một trợ động từ như từ “avoir” của tiếng Pháp” (Nguyễn Văn Thành, 2015). Quan điểm này được Nigel Duffield phát triển sâu hơn khi so sánh “có” với auxiliary “do” trong tiếng Anh, coi đây là một dấu hiệu (assertion marker) có vai trò nhấn mạnh tính hiện thực của mệnh đề (Duffield, N., 2013).

2.1. Phạm vi tác động của phủ định

Trong ngôn ngữ học hiện đại, phủ định không chỉ phủ định một mệnh đề hay hành động, mà có thể tác động lên nhiều tầng cấu trúc khác nhau. Von Fintel & Gillies (von Fintel, Kai, & Gillies, Anthony S., 2010) cho thấy trong nhiều ngôn ngữ, phủ định có thể tác động đến: (1) nội dung mệnh đề; (2) tính hiện thực của sự kiện; hoặc (3) lập trường, cam kết của người nói. Phạm vi tác động (scope) của phủ định do đó không cố định mà được xác định bởi cấu trúc cú pháp và ngữ dụng của phát ngôn.

Fox khi thảo luận về “phép chia nghĩa bằng cách triệt tiêu” (exhaustification)⁵ cũng chỉ ra rằng việc thêm các thành tố chức năng vào cấu trúc câu có thể làm thay đổi phạm vi diễn giải của nhiều toán tử, trong đó có phủ định (Fox, Danny., 2010). Đây là cơ sở lý thuyết quan trọng giúp lý giải việc tiếng Việt tạo ra các tầng phủ định khác nhau thông qua sự xuất hiện của các tiêu tố “có” và “mà”.

2.2. Ba tầng cấu trúc: VP - VerumP - DiscP

Dựa trên các mô hình phân tầng cú pháp và quan sát về phạm vi tác động của phủ định, bài viết vận dụng mô hình ba tầng sau:

(1) Tầng hành động (VP - Verb Phrase): Phủ định tác động trực tiếp lên hành động. Đây là tầng cơ bản nhất, tương ứng với cấu trúc “đừng + VP” - dạng mệnh lệnh phủ định trung tính và phổ biến nhất trong tiếng Việt (Phong, N.P., 1996), (Nguyễn Cung Thông, 2022).

(2) Tầng sự kiện (VerumP - Verum Phrase): Phủ định tác động lên việc xác nhận tính hiện thực của sự kiện. Đây là nơi xuất hiện của hiện tượng *verum focus*. Trong tiếng Việt, Tue Trinh (2014: 227 - 249) (2025:233) đã gợi ý rằng các cấu trúc hỏi - đáp và tiêu từ nhấn mạnh có thể kích hoạt tầng liên quan đến “tính đúng - sai của mệnh đề”. “Có” trong “đừng có” chính là yếu tố đánh dấu tầng này (Duffield, N., 2013).

(3) Tầng diễn ngôn (DiscP - Discourse Phrase): Phủ định tác động lên lập trường, thái độ hoặc quan hệ tương tác giữa người nói và người nghe. Trong tiếng Việt, tầng này thường được kích hoạt bởi các tiêu từ diễn ngôn như “mà” (Nguyễn Thanh Huy, 2017), (Danh Thành Do, 2019). Cấu trúc “đừng có mà + VP” vì vậy mang hàm ý đối kháng và thể hiện quyền lực rõ rệt hơn.

Ba tầng này tạo thành một hệ thống liên tục, cho phép người nói tăng cường lực ngôn trung của mệnh lệnh phủ định bằng cách mở rộng phạm vi tác động từ hành động → sự kiện → diễn ngôn. Mô hình này phù hợp với cách nhìn ngữ pháp chức năng của Cao Xuân Hạo (2014).

2.3. Verum-focus và phủ định tầng sự kiện trong tiếng Việt

Verum-focus là hiện tượng được nghiên cứu rộng rãi trong các công trình của Tue Trinh và Gutzmann et al. (Gutzmann, Daniel, 2020). Sự xuất hiện của “có” trong “đừng có” không đơn thuần là “nhấn mạnh” theo nghĩa tu từ. Về mặt cú pháp học hình thức, Duffield đã chứng minh “có” là một

⁵ Là quá trình làm cho một phát ngôn trở nên “đầy đủ” hoặc “mạnh hơn” bằng cách loại trừ các khả năng thay thế không được nói ra. Nói đơn giản: người nghe không chỉ hiểu điều người nói nói, mà còn suy ra rằng những lựa chọn mạnh hơn hoặc khác hơn không đúng / không được người nói hiện ngôn. Ví dụ: *Anh ấy đọc một vài tài liệu. Có thể được hiểu là: Anh ấy đọc một vài tài liệu, không phải tất cả.*

tiểu tổ chức năng đánh dấu tính xác thực (assertion validity), hoạt động độc lập với trọng âm và được phóng chiếu ở một tầng cấu trúc riêng biệt (AsrP/MoodP). Kế thừa luận điểm này, nghiên cứu của chúng tôi lập luận rằng tầng chức năng độc lập đó chính là nơi đánh dấu VerumP - tương tự *verum operator* trong nhiều ngôn ngữ. Qua đó, người nói không chỉ cấm hành động mà còn phủ nhận tính hiện thực của sự kiện nếu người nghe tiếp tục thực hiện (Duffield, N., 2013).

2.4. *Tình thái và lập trường diễn ngôn*

Các nghiên cứu về *modal expressions* của von Fintel & Gillies (von Fintel, Kai, & Gillies, Anthony S., 2010, 2021) nhấn mạnh rằng tình thái liên quan mật thiết đến mức độ cam kết của người nói. Trong tiếng Việt, từ “mà” được Nguyễn Thanh Huy phân tích là tiểu tổ tình thái đa chức năng, có khả năng biểu thị khẳng định, phản bác, cầu khiến và gia tăng mức độ (Nguyễn Thanh Huy, 2017). Danh Thanh Do coi “mà” là tiểu tổ đa chức năng (polyfunctional marker), đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng lập trường diễn ngôn (Danh Thanh Do, 2019).

Nghiên cứu về nhóm hư từ mang ý nghĩa phủ định trong tiếng Việt, Bùi Thanh Hoa cũng chỉ ra rằng, bên cạnh nội dung phủ định sự tình khách quan, các hư từ phủ định thường mang đậm sắc thái tình thái chủ quan và “tình thái liên nhân” (interpersonal modality). Chúng không chỉ bác bỏ một hiện thực mà còn phản ánh thái độ, mức độ thiện chí và đặc biệt là định vị vai vế quyền lực giữa các chủ thể giao tiếp (ngang hàng, trên/dưới). Quan điểm này hoàn toàn tương thích với cơ chế hoạt động của “đừng có mà” trong mệnh lệnh phủ định: sự kết hợp của các tiểu tổ tình thái này đã đẩy phạm vi tác động lên tầng diễn ngôn (DiscP), tạo ra một công cụ sắc bén để người nói thể hiện sự đối kháng và thiết lập vị thế quyền lực áp chế đối với người nghe (Bùi Thanh Hoa, 2014).

Chúng ta thấy rõ rằng, trong cấu trúc “đừng có mà”, “mà” kích hoạt tầng DiscP, làm nổi rõ thái độ đối kháng và định vị quan hệ quyền lực giữa người nói với người nghe.

Từ cơ sở lí thuyết trên, ba cấu trúc “đừng”, “đừng có” và “đừng có mà” không phải là các biến thể tu từ đơn thuần hay hiện tượng phương ngữ, mà phản ánh sự phân tầng tình vi của phủ định tình thái trong tiếng Việt. Việc kết hợp phân tích lịch sử hư từ (Nguyễn Cung Thông, 2022), ngữ pháp chức năng (Cao Xuân Hạo, 2014), verum-focus (Tue, Trinh, 2014 : 227 - 249) (Tue Trinh, 2025 : 233), (Duffield, N., 2013) và dụng học diễn ngôn (Nguyễn Thanh Huy, 2017), (Danh Thanh Do, 2019) sẽ giúp làm sáng tỏ cơ chế hoạt động của chúng một cách hệ thống.

3. Phân tích cấu trúc

Phần này tập trung phân tích ba cấu trúc mệnh lệnh phủ định của tiếng Việt - “đừng + VP”, “đừng có + VP” và “đừng có mà + VP” - nhằm xác định rõ phạm vi tác động của phủ định trong từng trường hợp. Sự khác biệt giữa ba cấu trúc được xem xét trên ba bình diện: (1) tổ chức cú pháp - hình thái; (2) diễn giải ngữ nghĩa - tình thái; (3) đặc trưng ngữ dụng - diễn ngôn. Từ đó, bài viết gợi ý rằng ba cấu trúc này tương ứng với ba tầng khác nhau trong hệ thống phủ định tình thái của tiếng Việt: tầng hành động, tầng sự kiện và tầng diễn ngôn.

3.1. “Đừng + VP”: Phủ định ở tầng hành động

3.1.1. *Cấu trúc hình thức*: Cấu trúc cơ sở của mệnh lệnh phủ định trong tiếng Việt là: “đừng + VP”. “Đừng” và “chớ” là các hư từ (auxiliaries) được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại để diễn đạt câu mệnh lệnh phủ định (prohibitive negation, ví dụ: *Đừng đi / chớ đi*) (Phong, N.P., 1996).

3.1.2. *Phạm vi tác động*: Phủ định của “đừng” giới hạn hoàn toàn trong tầng VP (Verb Phrase). Cấu trúc này chỉ yêu cầu người nghe không thực hiện hành động đã nêu, không liên quan đến thái độ, lập trường hay sự kiện đã được nhận diện. Ví dụ: (1) *Đừng nói*. (2) *Đừng đi đường đó*. Ở đây, người nói chỉ phủ định hành động ở mức độ tiềm năng, khi hành vi chưa xảy ra hoặc chưa có dấu hiệu mạnh mẽ.

3.1.3. *Đặc điểm ngữ dụng*: “Đừng + VP” là dạng mềm nhất trong ba cấu trúc, thường xuất hiện trong các ngữ cảnh dăn dò, khuyên nhủ, cảnh báo nhẹ hoặc chỉ thị không mang tính xung đột. Nó phù hợp với quan hệ trung tính hoặc thân mật. Trong khảo sát thực nghiệm (phần 4), 68,5% người tham gia chọn “đừng” là tự nhiên nhất khi hành động chưa xảy ra. Điều này phù hợp với nhận định của Nguyễn Cung Thông về vai trò cơ bản của “đừng” như một hư từ phủ định mệnh lệnh (Nguyễn Cung Thông, 2022).

3.2. “Đừng có + VP”: Phủ định ở tầng sự kiện

3.2.1. *Vị trí và vai trò của “có”*: Thành tố “có” trong “đừng có” không mang nghĩa từ vựng “sở hữu”. Thay vào đó, Duffield chỉ ra rằng nó đóng vai trò là một yếu tố đánh dấu sự xác nhận (assertion marker), tạo thành một tầng cấu trúc độc lập nằm ngay bên trái cụm động từ, tương tự trợ động từ “do”

trong tiếng Anh. Trong mô hình của bài viết, chúng tôi đồng nhất vị trí cú pháp này với chức năng đánh dấu verum (tính giả định sẽ là hiện thực của sự kiện) (Duffield, N., 2013).

3.2.2. *Diễn giải*: Khi “có” xuất hiện, phạm vi tác động của phủ định mở rộng từ tầng VP lên tầng VerumP. Người nói không chỉ cấm hành động mà còn phủ nhận tính hiện thực của sự kiện mà họ cho rằng người nghe đang manh nha hoặc sắp thực hiện. Ví dụ: (3) *Đừng có cãi nữa*. (4) *Đừng có nhìn anh như thế*. Trong các ví dụ này, hành động đã có dấu hiệu hình thành trong không gian tương tác.

3.2.3. *Đặc điểm ngữ dụng*: “Đừng có” thường được dùng khi hành vi đã manh nha hoặc đang diễn ra. Khảo sát cho thấy 58% người tham gia chọn cấu trúc này trong ngữ cảnh hành động sắp xảy ra. Nó mang sắc thái mạnh hơn “đừng” nhưng vẫn giữ được mức độ lịch sự nhất định, phù hợp với chức năng verum-focus trong tiếng Việt (Tue, Trinh, 2014 : 227 - 249) (Tue Trinh, 2025 : 233), (Duffield, N., 2013).

Ngoài ra, khi bàn về bản chất của Verum-focus, Lohnstein (2016) nhấn mạnh rằng hiện tượng này không chỉ đơn thuần giới hạn ở việc xác nhận tính đúng/sai của mệnh đề. Trong nhiều trường hợp, verum-focus đóng vai trò như một phương tiện giao tiếp hiệu quả nhằm dập tắt các tranh luận trái chiều. Việc sử dụng verum-focus giúp người nói thu hẹp hoặc triệt tiêu các phương án hành vi lựa chọn của người đối diện, buộc họ hướng sự tập trung vào chức năng tình thái mà câu nói đang biểu đạt. Điều này lí giải một cách thuyết phục lí do tại sao sự xuất hiện của từ “có” (đánh dấu tầng VerumP) trong “đừng có” lại thường gắn liền với trạng thái phòng vệ, ngăn chặn một hành vi trái ý đang manh nha, hoặc được đẩy lên mức độ áp chế lập trường của người nghe trong “đừng có mà”.

3.2.4. *Tính tất định của thông điệp*: “Đừng có” gắn với hàm ý rằng hành động của người nghe đã có chỉ dấu rõ ràng. Người nói đang ở thế phòng vệ hoặc điều chỉnh tương tác, tập trung vào “sự thực của sự kiện” chứ không chỉ nội dung hành động.

3.3. “Đừng có mà + VP”: *Phủ định ở tầng diễn ngôn*

3.3.1. *Vai trò của “mà”*: “Mà” trong cấu trúc này không phải là liên từ thông thường mà là tiểu tổ diễn ngôn đa chức năng. Theo nhận xét của Nguyễn Thanh Huy, “mà” có khả năng biểu thị tình thái, lập trường, phản bác và gia tăng mức độ (Nguyễn Thanh Huy, 2017). Danh Thanh Do cũng coi “mà” là từ đa chức năng, nó không bị đóng khung trong một từ loại hay một chức năng ngữ pháp duy nhất mà có tính linh hoạt xuyên phạm trù (transcategoriality). Tùy thuộc vào vị trí và ngữ cảnh, nó có thể biến hóa thành: đại từ quan hệ, liên từ nối cụm động từ, liên từ hô ứng, tiểu từ tình thái cuối câu, hoặc từ nối diễn ngôn đầu câu. Nó có vai trò của một yếu tố kết nối khái quát (generalized linker) trong việc xây dựng quan hệ diễn ngôn (Danh Thành Do, 2019)⁶.

3.3.2. *Tác động ở tầng diễn ngôn*: Khi “mà” xuất hiện, phạm vi phủ định mở rộng lên tầng DiscP (Discourse Phrase), tác động đến lập trường, thái độ và quan hệ tương tác giữa người nói với người nghe. Ví dụ: (5) *Đừng có mà cãi anh*. (6) *Đừng có mà giả vờ nữa*. Hai câu này thể hiện rõ thái độ đối kháng, phản xét và quy trách nhiệm mạnh mẽ.

3.3.3. *Đặc điểm ngữ dụng*: “Đừng có mà” là dạng mạnh nhất, thường xuất hiện trong tranh cãi, tình huống căng thẳng, cảnh cáo hoặc quan hệ bất cân xứng (cha mẹ - con cái, thầy - trò, cấp trên - cấp dưới). Khảo sát thực nghiệm ghi nhận 84,8% người tham gia chọn cấu trúc này trong ngữ cảnh xung đột.

3.4. *Sự phân tầng giữa ba cấu trúc*

Bảng sau tóm lược sự khác biệt:

Cấu trúc	Tầng tác động	Chức năng chính	Ngữ cảnh tiêu biểu
<i>Đừng</i> + VP	Tầng hành động (VP)	Ngăn hành động	Chưa xảy ra, khuyên nhủ nhẹ
<i>Đừng có</i> + VP	Tầng sự kiện (VerumP)	Phủ định sự kiện	Manh nha / sắp xảy ra
<i>Đừng có mà</i> + VP	Tầng diễn ngôn (DiscP)	Phủ định + lập trường	Xung đột / đối kháng

⁶ Việc từ “mà” xuất hiện trong cấu trúc “đừng có mà...” không vô nghĩa, nó chính là một yếu tố kết nối (generalized linker) đã vươn lên tầng diễn ngôn (DiscP). Nó không nối các từ ngữ với nhau nữa, mà đang làm nhiệm vụ xây dựng một quan hệ diễn ngôn mang tính đối kháng: kết nối hành động ngăn cấm “đừng có” với thái độ cảnh cáo, trách móc và lập trường quyền lực của người nói áp đặt lên người nghe.

Ba cấu trúc tạo nên một thang phân tầng phủ định tình thái rõ rệt, trong đó mỗi cấp độ tương ứng với phạm vi phủ định rộng hơn. Sự phân tầng này phù hợp với quan điểm ngữ pháp chức năng của Cao Xuân Hạo (2004), vốn nhấn mạnh vai trò của các hư từ trong việc tổ chức nghĩa đa tầng trong tiếng Việt.

Từ phân tích trên, có thể rút ra ba kết luận quan trọng:

- 1) Tiếng Việt có hệ thống phân tầng tình thái được biểu hiện bằng các tiểu tổ đứng trước vị ngữ, khác với nhiều ngôn ngữ dùng hình thái hoặc tiểu từ cuối câu.
- 2) Hệ thống phủ định tiếng Việt không đơn giản mà giàu tính cấu trúc, có khả năng phân biệt tinh vi các tầng hành động - sự kiện - diễn ngôn.
- 3) Đây là minh chứng quan trọng cho loại hình học ngôn ngữ rằng ngôn ngữ đơn lập vẫn biểu đạt được các nghĩa tình thái phức tạp thông qua sự kết hợp của các hư từ chức năng.

Những phân tích cấu trúc định tính trên đây, bài viết đặt ra giả thuyết về sự phân tầng tình thái. Để kiểm chứng giả thuyết này trên dữ liệu sử dụng ngôn ngữ thực tế, một khảo sát thực nghiệm đã được chúng tôi tiến hành như trình bày ở phần dưới đây.

4. Khảo sát thực nghiệm

Để kiểm chứng giả thuyết về sự phân tầng phạm vi tác động của ba cấu trúc phủ định tình thái, chúng tôi tiến hành khảo sát thực nghiệm với người nói bản ngữ (qua nền tảng Google Forms). Khảo sát nhằm xác định mức độ tự nhiên của từng cấu trúc trong các ngữ cảnh khác nhau, qua đó làm rõ sự tương ứng giữa ba cấu trúc với ba tầng VP - VerumP - DiscP. Thời gian thực hiện khảo sát là từ giữa tháng 3/2026 đến giữa tháng 5/2026.

4.1. Đối tượng và phương pháp khảo sát

4.1.1. *Đối tượng*: Khảo sát được thực hiện với 100 người Việt trưởng thành, chia đều theo vùng miền (50 người miền Bắc, 50 người miền Nam). Việc chia nhóm nhằm kiểm tra giả thuyết phổ biến trong giảng dạy tiếng Việt rằng sự khác biệt giữa ba cấu trúc chỉ là hiện tượng phương ngữ.

4.1.2. *Công cụ và quy trình*: Người tham gia trả lời bảng khảo sát trực tuyến gồm 9 tình huống được thiết kế ngẫu nhiên, thuộc ba loại ngữ cảnh:

- 1) Hành động chưa xảy ra (khuyến nhủ, dằn dò trung tính). Ví dụ: *Bạn của bạn bị đau dạ dày (bao tử). Bạn nói “_____ những món có vị chua, cay, như chanh, ớt”.*
- 2) Hành động mạnh nha / sắp xảy ra (hành vi đã có dấu hiệu hình thành). Ví dụ: *Bạn cùng phòng vừa cầm chai nước ngọt đã mở nắp, chuẩn bị uống trước bữa ăn. Bạn muốn ngăn:*
- 3) Tình huống xung đột / đối đầu (căng thẳng, tranh cãi, bất cân xứng quyền lực). Ví dụ: *Trong lúc hai người bạn cãi nhau, bạn này vừa lớn tiếng vừa muốn tát bạn kia. Bạn quát ngăn:*

Mỗi tình huống, người tham gia được yêu cầu:

Chọn cấu trúc tự nhiên nhất (“đừng”, “đừng có” hoặc “đừng có mà”).

Đánh giá mức độ phù hợp trên thang Likert 1-5.

Ghi chú thêm (nếu có).

4.2. Kết quả khảo sát

4.2.1. Tổng hợp theo loại ngữ cảnh

Ngữ cảnh	Đừng (%)	Đừng có (%)	Đừng có mà (%)	Tổng (%)
Hành động chưa xảy ra	68,0	26,0	6,0	100
Hành động mạnh nha / sắp xảy ra	39,0	58,0	3,0	100
Tình huống xung đột / đối đầu	1,0	14,0	85,0	100

4.2.2. Kết quả theo vùng miền

Người miền Nam (50 người):

Chưa xảy ra: *Đừng* (77% - 38 người), *Đừng có* (20% - 10 người), *Đừng có mà* (3% - 2 người).

Mạnh nha: *Đừng* (38% - 19 người), *Đừng có* (60% - 30 người), *Đừng có mà* (2% - 1 người).

Xung đột: *Đừng* (0% - 0 người), *Đừng có* (16% - 8 người), *Đừng có mà* (84% - 42 người).

Người miền Bắc (50 người):

Chưa xảy ra: *Đừng* (60% - 30 người), *Đừng có* (32% - 16 người), *Đừng có mà* (8% - 4 người).

Manh nha: *Đừng* (40% - 20 người), *Đừng có* (56% - 28 người), *Đừng có mà* (4% - 2 người).

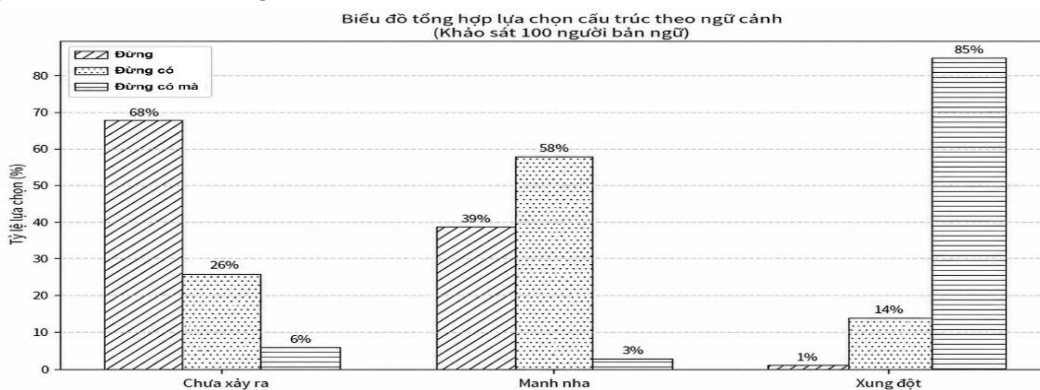
Xung đột: *Đừng* (2% - 1 người), *Đừng có* (12% - 6 người), *Đừng có mà* (86% - 43 người).

4.2.3. Phân tích theo ngữ cảnh

Hành động chưa xảy ra: “*Đừng + VP*” chiếm ưu thế tuyệt đối (68,0%). Người tham gia ghi chú: “Mềm mại hơn”, “Không quá nặng nề”, “Chỉ khuyên thôi”. Điều này xác nhận “*đừng*” chỉ tác động ở tầng VP.

Hành động manh nha / sắp xảy ra: “*Đừng có*” trở thành lựa chọn trội (58,0%). Nhiều người mô tả: “Nghe như đang chặn trước khi chuyện xảy ra”, “Mạnh hơn *đừng* nhưng vẫn lịch sự”. Kết quả này hỗ trợ giả thuyết “*đừng có*” hoạt động ở tầng Verump.

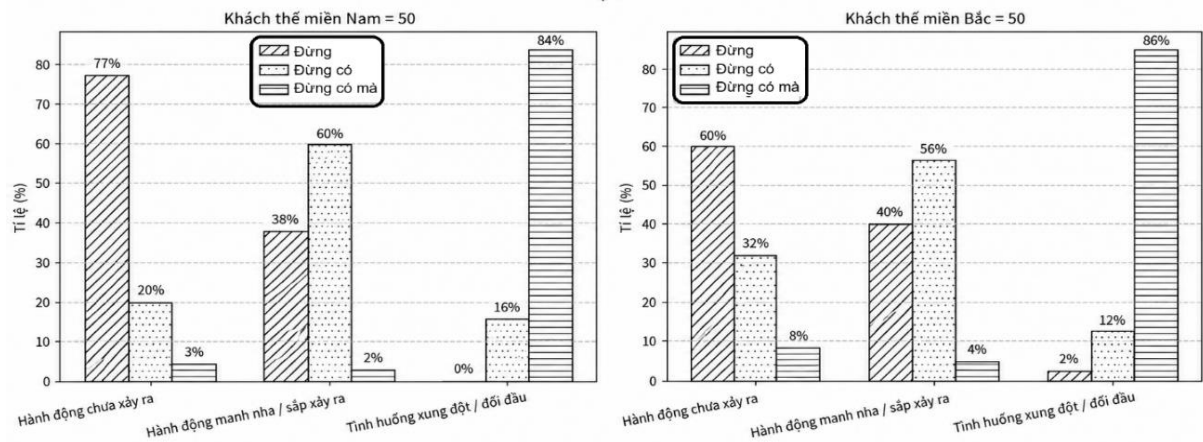
Tình huống xung đột / đối đầu: “*Đừng có mà*” chiếm ưu thế vượt trội (85,0%). Các ghi chú phổ biến: “Thể hiện khó chịu”, “Có cảm giác dẫn mặt”, “*Đừng* khi đang cãi nhau”. Điều này cho thấy “*đừng có mà*” kích hoạt tầng DiscP.



4.2.4. Phân tích theo vùng miền

Mặc dù có sự chênh lệch nhẹ giữa hai nhóm, các khác biệt chỉ dao động từ 1% đến 8%. Cả hai nhóm đều thể hiện xu hướng phân tầng rõ rệt theo loại ngữ cảnh. Do đó, sự khác biệt giữa ba cấu trúc không phải là hiện tượng phương ngữ mà là đặc trưng ngữ pháp - tình thái chung của tiếng Việt.

4.2. Kết quả khảo sát



4.3. Ghi chú từ người tham gia

Các ý kiến tự do của người tham gia càng củng cố phân tích:

- “*Đừng*” dùng khi vẫn còn vui vẻ, khuyên nhẹ.
- “*Đừng có*” nghe như người kia đã bắt đầu làm hoặc sắp làm.

- “Đừng có mà” thể hiện thái độ khó chịu, dằn mặt, thường dùng khi cha mẹ mắng con hoặc đang tranh cãi.

4.4. Kết quả

Khảo sát thực nghiệm với 100 người bản ngữ đã xác nhận giả thuyết nghiên cứu:

1) Ba cấu trúc “đừng”, “đừng có”, “đừng có mà” tạo thành một hệ thống phân tầng phủ định tình thái rõ ràng.

2) Sự phân tầng này tương ứng với ba tầng VP - VerumP - DiscP.

3) Khác biệt giữa chúng không phải do vùng miền mà xuất phát từ mức độ can thiệp vào hành động, sự kiện và lập trường diễn ngôn.

4) Dữ liệu thực tế hoàn toàn phù hợp với phân tích cấu trúc ở Phần 3.

5. Thảo luận

Phần này thảo luận sâu hơn các kết quả từ phân tích cấu trúc (Phần 3) và khảo sát thực nghiệm (Phần 4). Thảo luận tập trung vào bốn nội dung chính: (1) tính phân tầng của hệ thống phủ định tình thái tiếng Việt; (2) vai trò đặc biệt của các tiêu tố “có” và “mà”; (3) phân biệt quan điểm phương ngữ; (4) hệ quả lí luận và sự phạm đối với việc dạy - học tiếng Việt như ngoại ngữ.

5.1. Tính phân tầng của phủ định tình thái trong tiếng Việt

Kết quả khảo sát với 100 người bản ngữ đã củng cố mạnh mẽ nhận định rằng tiếng Việt sở hữu một hệ thống phân tầng rõ ràng trong các mệnh lệnh phủ định, tương ứng với ba mức độ can thiệp của người nói lên hành vi của người nghe:

1) Tầng hành động (VP) - “đừng + VP”

2) Tầng sự kiện (VerumP) - “đừng có + VP”

3) Tầng diễn ngôn (DiscP) - “đừng có mà + VP”

Sự phân tầng này không phụ thuộc vào vùng miền hay ngữ cảnh nói/viết, mà là đặc trưng ngữ pháp - tình thái sâu sắc của tiếng Việt. Dữ liệu khảo sát cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ “đừng” (68% trong ngữ cảnh chưa xảy ra) sang “đừng có” (58% trong ngữ cảnh mạnh mẽ) và “đừng có mà” (85% trong ngữ cảnh xung đột). Điều này cho thấy rằng ba cấu trúc không chỉ khác nhau về sắc thái mà còn khác nhau về phạm vi tác động của phủ định, phù hợp với các mô hình VP - VerumP - DiscP đã trình bày ở Phần 2.

5.2. Vai trò đặc biệt của các tiêu tố “có” và “mà”

Các tiêu tố “có” và “mà” không phải là yếu tố tu từ tùy chọn mà là những hư từ mang chức năng cú pháp - tình thái quan trọng. Cụ thể, sự độc lập về mặt cú pháp của “có” đã được chứng minh qua khả năng thiết lập một tầng xác nhận (assertion phrase) nằm ngoài phạm vi cụm động từ. Dựa trên nền tảng cấu trúc này, chúng tôi ủng hộ quan điểm “có” hoạt động như một verum marker, mở rộng phạm vi phủ định từ hành động lên sự kiện đang mạnh mẽ (Duffield, N., 2013). Trong khi đó, “mà” là tiêu tố diễn ngôn đa chức năng, kích hoạt tầng DiscP, biểu thị lập trường, thái độ đối kháng và quy trách nhiệm (Nguyễn Thanh Huy, 2017), (Danh Thành Do, 2019). Sự kết hợp “đừng có mà” tạo nên lực ngôn trung mạnh nhất, phù hợp với các tình huống giao tiếp có xung đột hoặc bất cân xứng quyền lực.

5.3. Phân biệt quan điểm phương ngữ

Một đóng góp quan trọng của nghiên cứu là phản bác quan điểm phổ biến trong thực tiễn giảng dạy, chúng tôi đã từng nghe một vài giáo viên giải thích rằng “đừng” thuộc miền Bắc, “đừng có” và “đừng có mà” thuộc miền Nam. Dữ liệu khảo sát với 50 người miền Bắc và 50 người miền Nam cho thấy sự tương đồng cao giữa hai nhóm. Các chênh lệch chỉ nằm ở mức 1% - 8% và không mang tính hệ thống. Cả hai vùng đều tuân theo cùng một mô hình phân tầng theo ngữ cảnh. Do đó, sự khác biệt giữa ba cấu trúc là hiện tượng ngữ pháp - tình thái phổ quát của tiếng Việt, chứ không phải biến thể phương ngữ.

5.4. Ý nghĩa sự phạm cho việc dạy tiếng Việt như ngoại ngữ

Có thể rút ra một số hàm ý sự phạm quan trọng từ kết quả nghiên cứu:

1) Không nên dạy theo lối phân biệt vùng miền, vì cách dạy này dễ gây hiểu lầm về sắc thái tình thái và dẫn đến sử dụng sai ngữ cảnh.

2) Cần dạy theo chức năng - tình thái: “đừng” = ngăn hành động tiềm năng; “đừng có” = chặn sự kiện đang mạnh mẽ; “đừng có mà” = ngăn chặn kèm thái độ đối kháng.

3) Tình thái phải được coi là nội dung cốt lõi trong chương trình giảng dạy tiếng Việt như ngoại ngữ, tương đương với âm vị, từ vựng và cú pháp.

Việc nắm vững sự phân tầng này sẽ giúp người học sử dụng ngôn ngữ tự nhiên hơn, tránh hiểu lầm giao tiếp và nâng cao năng lực hành động ngôn từ.

6. Kết luận

Bài viết đã khảo sát và phân tích hệ thống ba cấu trúc mệnh lệnh phủ định trong tiếng Việt: “đừng + VP”, “đừng có + VP” và “đừng có mà + VP” từ góc độ cú pháp - ngữ nghĩa - ngữ dụng, kết hợp với dữ liệu thực nghiệm từ 100 người bản ngữ. Qua đó, nghiên cứu rút ra bốn kết luận chính sau:

Thứ nhất, tiếng Việt sở hữu một hệ thống phân tầng phủ định tình thái rõ rệt, tương ứng với ba mức độ can thiệp của người nói: ngăn hành động ở tầng VP (“đừng”), phủ định tính hiện thực của sự kiện ở tầng VerumP (“đừng có”), và phủ định lập trường diễn ngôn ở tầng DiscP (“đừng có mà”). Sự phân tầng này vượt xa mô tả truyền thống vốn xem ba cấu trúc chỉ là biến thể tu từ hoặc phương ngữ.

Thứ hai, khảo sát thực nghiệm khẳng định ba cấu trúc không phải là hiện tượng vùng miền. Cả người miền Bắc lẫn miền Nam đều lựa chọn tương tự theo từng loại ngữ cảnh, chứng tỏ đây là đặc trưng ngữ pháp - tình thái chung của tiếng Việt.

Thứ ba, các tiêu tố “có” và “mà” đóng vai trò then chốt trong việc mở rộng phạm vi tác động của phủ định, giúp tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập - vẫn biểu đạt được các sắc thái tình thái và diễn ngôn tinh vi.

Thứ tư, nghiên cứu mang lại hàm ý sư phạm quan trọng. Trong dạy và học tiếng Việt như ngoại ngữ, cần tránh giải thích theo hướng vùng miền và thay vào đó nhấn mạnh sự phân tầng VP - VerumP - DiscP. Việc này sẽ giúp người học sử dụng các cấu trúc một cách chính xác, phù hợp ngữ cảnh và nâng cao hiệu quả giao tiếp.

Tổng thể, bài viết góp phần làm sáng tỏ cơ chế phân tầng tình thái trong tiếng Việt, đồng thời cung cấp dữ liệu thực nghiệm hữu ích cho nghiên cứu ngữ pháp, ngữ dụng và giảng dạy ngôn ngữ. Những phát hiện này không chỉ làm phong phú kho tàng nghiên cứu tiếng Việt mà còn có thể đóng góp vào các thảo luận lý thuyết phổ quát về phủ định và tình thái trong ngôn ngữ học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Thành (2015). *Quan điểm của Trương Vĩnh Ký về vấn đề khả năng kết hợp của động từ tiếng Việt trong tác phẩm “Grammaire de la langue Annamite - 1884”*. Tạp chí Khoa học ĐHQSP TP. HCM, Số 7(73), 189 - 200.
2. Nguyễn Cung Thông (2022). *Tiếng Việt từ TK 17: cách dùng đừng, chẳng khi nào đừng, chẳng có khi đừng (Phần 35)*. http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_TiengVietDeRhodes_P35_DungChangKhiNaoDung.pdf
3. Nguyễn Thanh Huy (2017). *Một số biểu hiện ngữ nghĩa của từ “mà” trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngữ pháp chức năng*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 126(6B), 189-202. <https://jhos.hueuni.edu.vn/index.php/hujos-ssh/article/download/3946/333/12743>
4. Bùi Thanh Hoa (2014). *Nhóm hư từ mang ý nghĩa phủ định trong tiếng Việt* [Function words of negation in Vietnamese]. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống 4.222, tr. 12-20.
5. Cao Xuân Hạo (2004). *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (Tái bản lần thứ 3). NXB Khoa học Xã hội.

Tiếng nước ngoài

6. Trinh, Tue (2014). *How to ask the obvious: A presuppositional account of evidential bias in English yes/no questions*. In Luka Crnić & Uli Sauerland (eds.), *The Art and Craft of Semantics: A Festschrift for Irene Heim*, vol. 2, MITWPL 71, pp. 227 - 249.
7. Trinh, Tue (2025). *Partition by Exhaustification and Polar Questions in Vietnamese*. *Languages*, 10(9), 233. <https://doi.org/10.3390/languages10090233>
8. Fox, Danny (2020). *Partition by Exhaustification: Towards a Solution to Gentile and Schwarz’s Puzzle*. MIT Linguistics. <https://semanticsarchive.net/Archive/TljZGNjZ/Partition%20by%20Exhaustification.pdf>
9. Gutzmann, Daniel, et al (2020). *Verum focus is verum, not focus: Cross-linguistic evidence*. *Glossa: A Journal of General Linguistics*, 5(1): 51, 1- 48. <https://doi.org/10.5334/gjgl.347>
10. Lohnstein, Horst (2016). *Verum Focus*. In Caroline Féry & Shinichiro Ishihara (eds.). *The Oxford Handbook of Information Structure*. pp. 290-313. Oxford University Press.
11. von Stechow, Kai, & Gillies, Anthony S. (2010). *Must... Stay... Strong!* *Natural Language Semantics*, 18(4), 351-383.
12. von Stechow, Kai, & Gillies, Anthony S. (2021). *Still Going Strong*. *Natural Language Semantics*, 29(1), 91-113.
13. Phong, N. P. (1996). *Negation in Vietnamese and in some of the Việt-Mường languages*. [Luận án tiến sĩ]. EHESS-CNRS/CRLAO & Université Paris 7.
14. Duffield, N. (2013). *On polarity emphasis, assertion and mood in Vietnamese and English*. *Lingua*, 136, 1-25. <https://doi.org/10.1016/j.lingua.2013.09.007>.
15. Danh Thành Do-Hurinvill, Huy Linh Dao (2019). *The Vietnamese polyfunctional marker mà as a Generalized Linker: a multilevel approach*. *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society*, 12 (2), pp.58-68. <https://shs.hal.science/halshs-02531989v1/document>